

-아/어야 하다

phải, cần phải — tiếng Hàn viết và trang trọng

Cùng nghĩa bắt buộc như -아/어야 되다, nhưng đây là dạng chiếm ưu thế trong văn viết, thông báo và lời nói trang trọng.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Nguyên âm cuối ㅏ hoặc ㅑ	-아야 하다	가다 → 가야 합니다
Nguyên âm khác	-어야 하다	읽다 → 읽어야 합니다
Động từ 하다	해야 하다	제출해야 합니다
Văn nói	dùng -아/어야 되다	가야 돼요
Quá khứ	chia thì ở 하다	가야 했습니다
Kiểu lịch sự 해요	-아/어야 해요	서둘러야 해요

Khi nào dùng

Nguyên âm theo quy tắc -아요/어요 với các trường hợp gộp quen thuộc: 가야 돼요, 먹어야 돼요, 해야 돼요. Cấu trúc này cũng dùng được với tính từ: 건강해야 해요.

Tiếng Hàn không tách “must” và “have to” như tiếng Anh; tiếng Việt cũng chỉ cần một chữ “phải”. Một dạng dùng cho cả quy định bên ngoài lẫn sự cần thiết của bản thân. Với quá khứ, thì được chia ở 되다: 어제 일찍 가야 했어요.

Phần khó là phủ định. “Không được” và “không cần” trông như một cặp, nhưng tiếng Hàn tạo chúng bằng hai cấu trúc hoàn toàn khác: cấm đoán là -(으)면 안 되다, còn không bắt buộc là 안 -아/어도 되다. Phủ định trực tiếp đuôi này không tạo ra nghĩa nào trong hai nghĩa đó.

Ví dụ trong câu

- 1 서류를 오늘까지 제출해야 합니다.**
Bạn phải nộp hồ sơ trước hôm nay.
- 2 규정을 지켜야 합니다.**
Bạn phải tuân thủ quy định.
- 3 다시 확인해야 해요.**
Chúng ta phải kiểm tra lại.
- 4 예약을 먼저 해야 합니다.**
Bạn phải đặt chỗ trước.
- 5 안전모를 꼭 써야 합니다.**
Bạn nhất định phải đội mũ bảo hộ.
- 6 모두 참석해야 합니다.**
Mọi người đều phải tham dự.

So sánh với

-아/어야 되다
Cùng nghĩa. 되다 là dạng nghe trong lời nói hằng ngày; 하다 là dạng đọc thấy trong thông báo, hướng dẫn và báo cáo.
가야 돼요. (văn nói) / 가야 합니다. (văn viết)

-(으)면 안 되다
Mặt ngược lại: cấm đoán chứ không phải bắt buộc.
제출해야 합니다. (phải làm) / 제출하면 안 됩니다. (không được làm)

-아/어도 되다
Sự cho phép; dạng phủ định của nó nghĩa là không còn bắt buộc.
안 가도 됩니다. (không cần đi)

Lưu ý

- ✗ 가야 해요?**
○ 가야 합니다.
Trong văn viết hãy giữ kiểu 합니다. Dùng 해요 trong thông báo trang trọng là lẫn lộn văn phong.
- ✗ 가지 않아야 합니다.**
○ 가면 안 됩니다.
Cấm đoán dùng -(으)면 안 되다, không phải gốc từ phủ định cộng 하다.
- ✗ 해야 하요.**
○ 해야 해요.
하다 chia thành 해요, không bao giờ là 하요.